

**CÔNG TY TNHH SHINSEKI VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SHINSEKI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SHINSEKI VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SHINSEKI VIETNAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502428475

**3. Ngày thành lập:** 29/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ấp Láng Cát, Xã Tân Hải, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0220     |
| 2.  | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0610     |
| 3.  | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0620     |
| 4.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0710     |
| 5.  | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0721     |
| 6.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0722     |
| 7.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0810     |
| 8.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất                                                                                                                                                                                                                                | 0899     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                | 0910     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò khĩa khoáng                                                                                                                                                                                                                     | 0990     |
| 11. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>Chi tiết : Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                               | 1075     |
| 12. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng (Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan) | 1621     |
| 13. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622     |
| 14. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                         | 2395     |
| 15. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                | 2512     |

|     |                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết : Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại                    | 2599 |
| 17. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>Chi tiết : Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại | 2710 |
| 18. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết : Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                             | 2829 |
| 19. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ                                           | 2930 |
| 20. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 21. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                       | 3315 |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                         | 3320 |
| 23. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                               | 3600 |
| 24. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                   | 3700 |
| 25. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                  | 3811 |
| 26. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                        | 3821 |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                    | 4212 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                             | 4222 |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công ích                                                                                                                     | 4229 |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                        | 4291 |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng                                                                                                   | 4299 |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                           | 4322 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt dàn giáo, hệ thống phòng cháy chữa cháy                                                                                                     | 4329 |
| 38. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 39. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết : Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                  | 4511 |
| 40. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                     | 4512 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hòa hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610        |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết : Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;                                                                                               | 4659        |
| 43. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết : Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662        |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết : Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Mua bán vật liệu xây dựng                                                                                           | 4663        |
| 45. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                          | 4669        |
| 46. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết : Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                           | 4711        |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết : Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                    | 4752(Chính) |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết : Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 49. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết : Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                     | 4784        |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết : Vận tải hành khách bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932        |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 52. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5012        |
| 53. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới                                                                                                                                                                                                                                               | 5022        |
| 54. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Chi tiết : Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa                                                                                             | 5222 |
| 56. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết : Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Bốc xếp hàng hóa cảng sông                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết : Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ                                                                                                                                                                           | 5225 |
| 58. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết : Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                | 6820 |
| 59. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 60. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 61. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Doanh nghiệp cam kết chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 55/2013/NĐ-CP ngày 22/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ và được ngành lao động và Thương Binh xã hội cấp phép).      | 7810 |
| 62. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cho thuê lại lao động (Doanh nghiệp cam kết chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 55/2013/NĐ-CP ngày 22/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ và được ngành lao động và Thương Binh xã hội cấp phép).                                 | 7820 |
| 63. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (Doanh nghiệp cam kết chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 55/2013/NĐ-CP ngày 22/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ và được ngành lao động và Thương Binh xã hội cấp phép). | 7830 |
| 64. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 65. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 66. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2740 |
| 67. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2750 |
| 68. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Sửa chữa thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                        | 3319 |
| 69. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết : Tái chế phế liệu kim loại; Tái chế phế liệu phi kim loại (Doanh nghiệp cam kết chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                   | 3830 |

|     |                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                         | 4221 |
| 71. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết : Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                           | 4661 |
| 72. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                              | 4931 |
| 73. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ                                                                        | 5510 |
| 74. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết : Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)              | 5610 |
| 75. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán rượu, bia, Quán cà phê, giải khát ; Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh vũ trường)                                 | 5630 |
| 76. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn, thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; | 7110 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN DUÂN    | Xóm 2, Thôn Đình Xuyên, Xã Hòa Nam, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | 7.920.000.000         | 80,000    | 034081000574                                                                                                                                      |         |
| 2   | PHAN VĂN TIẾN  | Xóm Xuân Phương Đông, Xã Hải Xuân, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam            | 1.980.000.000         | 20,000    | 036096002541                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN DUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/09/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034081000574

Ngày cấp: 10/11/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú Và DLQG Về Dân Cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 2, Thôn Đình Xuyên, Xã Hòa Nam, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp Láng Cát, Xã Tân Hải, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu